

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội,
kế hoạch đầu tư công năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật tiếp cận thông tin năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Sông Hình khóa VIII, kỳ họp thứ tư về Nhiệm vụ kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Sông Hình khóa VIII, kỳ họp thứ tư về thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 07 /TTr-TCKH ngày 10/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công năm 2022 của huyện Sông Hình trên Cổng thông tin điện tử huyện (các biểu mẫu kèm theo quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính – KH; Chủ tịch UBND các xã, Thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 ;
- Sở Kế hoạch và ĐT;
- Sở Tài Chính;
- TT Huyện Ủy; TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND, Ủy viên UBND huyện;
- Chánh VP HĐND&UBND;
- Các phòng,ban huyện;
- UBND các xã, TT
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Ngọc Dạn

(Kèm theo Quyết định số 137 /QĐ-UBND, ngày 11 /01/2022 của UBND huyện)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí trong KH trung hạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng cộng	Trong đó				
									Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	NS tỉnh hỗ trợ		
I	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14
A	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)			271.213	140.902	130.570	9.234	41.189	18.189	12.000	11.000		
I	PHÂN BỐ ĐẦU NĂM			271.213	140.902	130.570	9.234	41.189	18.189	12.000	11.000		
I	Thực hiện dự án			271.213	140.902	130.570	9.234	41.189	18.189	12.000	11.000		
a	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng			73.205	24.458	10.507	3.150	4.661	4.026	635	-		
	Dự án KCH phòng học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn huyện Sông Hinh	các xã ĐBKK trên địa bàn huyện	1476/QĐ-UBND ngày 27/07/2017	53.708	4.961	1.262	716	546	546			Ban QLDA ĐTXD	
	Nâng cấp , cải tạo phía Tây Nam Hồ trung tâm	TT hai Riêng	1388b/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	13.660	13.660	3.660	-	1.776	1.776			Ban QLDA ĐTXD	
	Bến xe xã Ea Ly	xã Ea Ly	số 1609/QĐ-UBND ngày 09/09/2020	2.021	2.021	1.520	734	684	684			UBND xã Ea Ly	
	Nâng cấp, sửa chữa bến xe huyện	TT hai Riêng		2.316	2.316	1.816	1.000	420	420			Phòng KT & HT	
	Hệ thống giao thông nội bộ khu quy hoạch đất ở nông thôn Ngã ba Nông Trường -Buôn Thứ	Xã EaBar				749		635		635		UBND xã EaBar	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Ngô Quyền	TT hai Riêng	số 2465/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	1.500	1.500	1.500	700	600	600			UBND TT Hai Riêng	
b	Dự án chuyển tiếp			101.391	85.244	80.663	2.210	23.528	8.163	11.365	4.000		
	Mở rộng khu dân cư Buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây	xã ĐBT		3.776	3.776	3.776	-	500		500		UBND xã Đức Bình Tây	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí trong KH trung hạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng cộng			Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Ngân sách huyện	Nguồn				
										Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XDCB tập trung			
	Quy hoạch phân lô chi tiết và đầu tư Hạ tầng khu dân cư thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	xã ĐBĐ	số 1099/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	1.000	1.000	1.000	-	400	400		UBND xã Đức Bình Đông			
	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	xã Ea Bar	1759/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.496	3.349	3.349	1.335	6.000	2.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD			
	Công viên cây xanh xã Ea Ly	xã Ea Ly	số 19/QĐ-QLDA ngày 20/03/2020	26.920	26.920	23.420	-	1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD			
	Cơ sở hạ tầng quy hoạch khu dân cư và công trình công cộng khu phố 7, TT Hai Riêng	TT hai Riêng	3493/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	9.800	9.800	9.600	875	1.983	483	1.500	UBND TT Hai Riêng			
	Nhà lớp học 6 phòng -Trường tiểu học Hai Riêng số 1.	TT hai Riêng	số 526/QĐ-UBND ngày 12/03/2021	3.641	3.641	3.641	-	2.100	1.400	700	Ban QLDA ĐTXD			
	Đường Nguyễn Du	TT hai Riêng	số 1107/QĐ-UBND ngày 3/07/2020	12.673	12.673	12.426	-	3.300		3.300	Ban QLDA ĐTXD			
	Đường Nguyễn Công Trứ nổi dài	TT hai Riêng	số 1194/QĐ-UBND ngày 17/07/2020	3.085	3.085	2.585	-	500		500	Ban QLDA ĐTXD			
	Đường GT Buôn Thô đi Suối Máy	TT Hai Riêng	số 852/QĐ-UBND ngày 13/04/2021	11.000	11.000	10.866	-	3.745	2.880	865,00	Ban QLDA ĐTXD			
	Nâng cấp , cải tạo khép kín khu Đồi thông	Xã Ea Bía	số 1962/QĐ-UBND ngày 23/09/2021	10.000	10.000	10.000	-	4.000	3.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí trong KH trung hạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng cộng			Trong đó						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Ngân sách huyện		Nguồn NS tỉnh hỗ trợ				
									Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XDCB tập trung					
c	Dự án khởi công mới		61.200	31.200	31.200	-	10.000	3.000	-	7.000			Ban QLDA ĐTXD		
	Đường vành đai khép kín vành hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Bia và TT Hai Riêng	số 2580/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	50.000	20.000	20.000		7.000			7.000				
	Hạ tầng khu dân cư Khu phố 8, Thị trấn Hai Riêng	TT Hai Riêng		1.200	1.200	1.200		1.000	1.000		1.000			Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện	
	Kênh tưới hồ chứa nước La Bách	TT hai Riêng	số 2839/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.000	10.000	10.000		2.000	2.000		2.000			Ban QLDA ĐTXD	
d	Vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia	các xã, TT trên địa bàn huyện		35.417	-	8.200	3.874	3.000	3.000	-					
	Nhà lớp học 8 phòng Trường THCS Ea Lâm	xã Ea lâm	số 3569/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	5.269			1.000	700	700					Phòng GD và ĐT	
	Trạm bơm Ea Lâm 2	xã Ea lâm	số 1657/QĐ-UBND ngày 21/09/2020	11.449			2.000	500	500					Ban QLDA ĐTXD	
	Nhà lớp học 10 phòng Trường tiểu học Ea Ly	xã Ea Ly	số 526/QĐ-UBND ngày 12/03/2021	5.498				600	600					Ban QLDA ĐTXD	
	Trường Tiểu học Sơn Giang, điểm trường Nam Giang; Hạng mục: Xây dựng 08 phòng học	xã Sơn Giang	số 1083/QĐ-UBND ngày 24/06/2020	4.329				400	400					Ban QLDA ĐTXD	
	Trạm Y tế xã Đức Bình Đông	xã ĐB Đông	số 906/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	4.502			474	400	400					Ban QLDA ĐTXD	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Ban hành theo Quyết định số: 137 /QĐ-UBND ngày 01/2022 của UBND huyện Sông Hinh)

S TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022	Trong đó										
					Ea Bar	Ea Ly	Ea Lâm	Ea Trol	Ea Bá	Ea Bia	Sông Hinh	ĐB Đông	ĐB Tây	Son Giang	TT Hai Riêng
1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ														
I	Sản lượng lương thực	tấn	24.978	27.000	3.621,8	2.413	1.842,7	2.734,8	1.738	2.047,1	1.380,2	1.779,9	1.871,4	5.145,6	2.429
1	Thóc	tấn	20.358	21.900	3.043,8	1.333	958,7	2.569,8	1.326	1.601,6	1.278,2	1.633,7	1.449	4.716,6	1.990
2	Ngô	tấn	4.620	5.100	578	1.080	884	165	413	445,5	102	146,2	422,4	429	439
II	Diện tích canh tác														
I	Cây hàng năm	ha	19.921	23.952	3.148	3.650	1.815	1.600	2.230	1.963	990	2.350	2.039	1.831	2.336
I.1	Cây lương thực	ha	4.910	5.112	639	515	434	544	366	443	262	307	358	804	440
1.1.1	Lúa	ha	3.510	3.612	469	215	174	494	241	308	232	264	230	674	311
-	Lúa Đông xuân	ha	1.770	1.832	235	120	65	254	123	157	122	139	124	338	155
-	Lúa Hè thu	ha	1.640	1.700	231	80	85	240	100	137	110	123	106	336	152
-	Lúa Mùa	ha	100	80	3	15	24	-	18	14	-	2	-	-	4
1.1.2	Ngô:	ha	1.400	1.500	170	300	260	50	125	135	30	43	128	130	129
I.2	Cây lấy củ có chất bột	ha	8.000	10.000	1.050	1.197	1.000	903	1.198	905	464	1.100	551	727	905
2.1.1	Trong đó: Cây Sắn:	ha	8.000	10.000	1.050	1.197	1.000	903	1.198	905	464	1.100	551	727	905
I.3	Cây rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	ha	2.235	1.598	150	195	180	5	35	190	8	170	185	80	400
I.4	Cây công nghiệp ngắn ngày	ha	4.640	5.078	178	1.805	20	230	320	190	15	450	1.010	100	760
1.4.1	Trong đó: Cây Mía	ha	4.589	5.000	178	1.805	10	230	320	190		450	1.000	70	747
I.5	Các loại cây khác	ha	136	176	30	27	5	2	12	15	8	25	9	25	18
-	Cây gia vị, cây dược liệu hàng năm và các cây trồng khác	ha	136	176	30	27	5	2	12	15	8	25	9	25	18
2	Cây lâu năm, cây ăn quả	ha	5.530	5.803	2.910	860	33	456	60	100	575	308	78	163	260
-	Cao su	ha	4.200	4.100	2.400	600	3	336	15	45	450	93		48	110
-	Cây ăn quả	ha	1.330	1.703	510	260	30	120	45	55	125	215	78	115	150
3	Lâm nghiệp	ha	1.278	1.085	200	140	20	200	65	70	50	200	20	120	-
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung hàng năm	ha	1.278	1.085	200	140	20	200	65	70	50	200	20	120	-
B	CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI														
I	Xóa nhà tạm, đào tạo nghề (KH tính giao)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
II	Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	1-1,04	1-1,04	1	1,0	1,03	1,03	1,10	1,00	1,04	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Mức giảm sinh	%	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Kế hoạch năm 2022	Trong đó										
					Ea Bar	Ea Ly	Ea Lâm	Ea Trol	Ea Bá	Ea Bia	Sông Hinh	ĐB Đông	ĐB Tây	Son Giang	TT Hai Riêng
IV	Tỷ lệ Lao động tham gia BHXH/tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	14	15	18	18	7,3	12	11,2	23,0	9,5	12	12	12	30
V	Tỷ lệ Lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	43,21	45,00	50	50	40	40	40	40	40	45	50	50	50
VI	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100